TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 05 - 6 - 2023
V/v: Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phượng.

Các Thẩm phán:

+ Ông Phạm Văn Khôi.

+ Bà Trần Thị Sâm.

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: bà Đinh Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11/4/2023 và ngày 05/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2022/TLPT-HNGĐ ngày 12/12/2022 về vụ án Hôn nhân và gia đình.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2023/QĐ-PT ngày 13/3/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐPT-DS ngày 11/4/2023; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 02/2023/QĐ-PT ngày 10/5/2023; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 02/2023/QĐPT-DS ngày 24/5/2023; Thông báo số 01/TB-TA ngày 24/5/2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Phùng Quốc V, sinh năm 1976.

Nơi thường trú: thôn N, xã X, huyện H, tỉnh Ninh Bình.

Nơi đang cư trú: số 301, đường H, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

2. Bị đơn: chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: số nhà 72, đường L, phố Th, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng A.

Địa chỉ: số 2, phường Th, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: bà Nguyễn Thị H, Giám đốc Chi nhánh Đ; là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 01/12/2022). (Vắng mặt, có Đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Chị Nguyễn Thị Qu, sinh năm 1971.

Địa chỉ: tổ 18, đường Ng, phường Ph, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. (Vắng mặt, có Đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh N; địa chỉ: đường Tr, xã N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh N: ông Vũ Tiến Đ, Phó Giám đốc, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16/3/2023). (Vắng mặt, có Đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Văn phòng Công chứng Đ; địa chỉ: đường L, phường V, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng Đ: ông Phạm Văn Tr, Trưởng Văn phòng Công chứng Đ, là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt, có Đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Công chứng viên Phạm Văn Tr, thuộc Văn phòng Công chứng Đ. Địa chỉ: địa chỉ: đường L, phường V, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

(Vắng mặt, có Đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Người kháng cáo: bị đơn (chị Nguyễn Thị H); những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Qu, Công chứng viên Phạm Văn Tr và Văn phòng Công chứng Đ.

5. Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Phùng Quốc V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh Phùng Quốc V và chị Nguyễn Thị H tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 11/02/2003 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã S, thị xã H, tỉnh H. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H có thái độ cư xử không đúng mực với gia đình và bạn anh. Anh và chị H đã sống ly thân từ ngày 05/9/2017 đến nay, mỗi người ở một

nơi, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh V xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị H.

Về con chung: anh V và chị H có hai con chung là cháu Phùng Quý Qu, sinh ngày 11/9/2002 và cháu Phùng Thiện B, sinh ngày 27/3/2009. Khi Tòa án giải quyết ly hôn, anh V đề nghị được trực tiếp nuôi cháu B, chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Qu, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: anh V xác định vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m^2, địa chỉ thửa đất: khu dân cư phía N, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; đất đã được UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) ngày 21/8/2009 mang tên ông Phùng Quốc V và bà Nguyễn Thị H (sau đây viết tắt là thửa đất số 121). Trên đất có ngôi nhà 7 tầng kinh doanh khách sạn.

- Quyền sử dụng thửa đất số 19a, tờ bản đồ số 6G-IV-32, diện tích 21m^2; địa chỉ thửa đất: số 11, ngách 99/27, ngõ 354, đường Tr, phường Kh, quận Đ, thành phố H; đất đã được UBND quận Đ thành phố H cấp GCNQSDĐ số BU 626829 ngày 30/12/2014 (sau đây viết tắt là thửa đất số 19a).

- Quyền sử dụng thửa đất số D3, tờ bản đồ quy hoạch (nay là thửa đất số 84, tờ bản đồ số 29), diện tích 100,8m^2; địa chỉ thửa đất: khu C, phố T, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; đất đã được UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ số CH 318571 ngày 26/4/2017 mang tên ông Phùng Quốc V và bà Nguyễn Thị H (sau đây viết tắt là thửa đất số 84).

- Quyền sử dụng thửa đất số D4, tờ bản đồ quy hoạch (nay là thửa đất số 85, tờ bản đồ số 29), diện tích 100,8m^2; địa chỉ thửa đất: khu C, phố T, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; đất đã được UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ số CH 318558 ngày 26/4/2017 mang tên ông Phùng Quốc V và bà Nguyễn Thị H (sau đây viết tắt là thửa đất số 85).

- Quyền sử dụng thửa đất số 306, tờ bản đồ số 30, diện tích 114,7m^2; địa chỉ thửa đất: thôn H, xã N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; đất đã được UBND thành phố N cấp GCNQSDĐ số AL482732 ngày 26/2/2008 mang tên ông Phùng Quốc V và bà Nguyễn Thị H (sau đây viết tắt là thửa đất số 306).

Ngày 12/9/2017 do chị H cầm dao dọa giết anh nên trong lúc tâm trí bị ức chế, anh V đã đồng ý xác lập văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng tại Văn phòng Công chứng Đ với nội dung "Bà Nguyễn Thị H được toàn quyền sử dụng, sở hữu quyền sử dụng đất" đối với 03 thửa đất và tài sản gắn liền với đất gồm: thửa đất số 84, thửa đất số 85, thửa đất số 306. Sau khi nhận thấy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12/9/2017 là không hợp pháp, ngày 25/9/2017 anh V đã có văn bản đề nghị rút lại ý kiến về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng. Ngày 14/11/2017 anh V làm đơn đề nghị dừng sang tên GCNQSDĐ với nội dung không đồng ý thỏa thuận chia cho chị H quyền sử dụng 03 thửa đất trên, kèm bản photo Thông báo thụ lý vụ án số

279/2017/TLST-HNGĐ ngày 06/10/2017 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" của Tòa án nhân dân thành phố N gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh N, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N, UBND phường T. Các cơ quan này đều đã nhận được đơn đề nghị của anh V. Tuy vậy, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N vẫn cố ý chứng nhận việc chuyển quyền sử dụng đất vào ngày 19/9/2017 đối với thửa đất số AL 482732 và ngày 18/12/2017 đối với thửa đất số CH 318558 và CH 318571. Sau đó, chị H đã giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cả 03 thửa đất nêu trên cho chị Nguyễn Thị Qu. Việc chị H chuyển nhượng quyền sử dụng cho chị Qu là trái pháp luật, bởi lẽ giữa anh V và chị H đang tranh chấp quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất nêu trên nên chưa đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định. UBND phường T, UBND xã N và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N chứng nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H với chị Qu là không đúng, vi phạm quy định của pháp luật. Anh V đề nghị Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố các văn bản công chứng sau vô hiệu: văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12/9/2017, được Văn phòng Công chứng Đ công chứng ngày 12/9/2017 số 1379, 1380, 1381 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD.

- Hủy các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

+ Hợp đồng số 37/CN-QSDĐ&TS ngày 14/3/2018 đối với thửa đất số 306 có giá trị chuyển nhượng là 80.000.000 đồng.

+ Hợp đồng số 34/CN-QSDĐ&TS và hợp đồng số 35/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018 đối với thửa đất số 84 và thửa đất số 85, giá trị chuyển nhượng là 100.000.000 đồng mỗi thửa đất.

- Anh V đề nghị được hưởng: quyền sử dụng đất và khách sạn 7 tầng trên đất tại số nhà 72; trị giá 7.035.000.000 đồng. Khách sạn này khi anh V đi ra khỏi nhà đã đóng cửa, chị H không kinh doanh vì tất cả mối quan hệ khách hàng đều là của anh V nên chị H không có khả năng kinh doanh nên anh sẽ lấy khách sạn để tiếp tục kinh doanh. Chị H được hưởng số tài sản chung còn lại của vợ chồng (quyền sử dụng thửa đất số 84, thửa đất số 85, thửa số 306, thửa số19a) tổng trị giá 4.277.800.000 đồng. Anh V sẽ thanh toán số tiền chênh lệch cho chị H đúng thời hạn pháp luật quy định. Anh đồng ý để chị H lưu cư tại căn nhà đang ở trong thời hạn 06 tháng.

Về công nợ: ngày 20/4/2017 vợ chồng anh chị có ký Hợp đồng tín dụng số 3304LAV201700543 với Ngân hàng A để vay số tiền 1.500.000.000 đồng. Sau khi giao kết hợp đồng, anh chị đã nhận số tiền vay gốc là 1.240.000.000 đồng. Đến nay, anh chị đã trả được 719.000.000 đồng, tiền nợ còn lại là 521.000.000 đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 3304LCL-20170408 ngày 20/4/2017 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 121. Anh V đề nghị số tiền còn nợ Ngân hàng là 521.000.000 đồng mỗi người chịu trách nhiệm trả một nửa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: về điều kiện kết hôn và thời gian kết hôn như nguyên đơn trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh V có người phụ nữ khác, không quan tâm chăm lo gì đến gia đình. Mặc dù chị H đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng anh chị đều không tìm thấy tiếng nói chung. Thực tế anh chị sống ly thân từ ngày 05/9/2017 đến nay. Chị H vẫn còn yêu thương anh V, chị mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dậy con cái nên chị không nhất trí ly hôn.

Về con chung: anh chị có hai con chung như anh V trình bày là đúng, nếu Tòa án giải quyết ly hôn, chị H đề nghị được trực tiếp nuôi cháu Phùng Quý Qu và cháu Phùng Thiện B. Anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: chị xác định vợ chồng có khối tài sản chung như nguyên đơn trình bày là đúng. Riêng đối với 03 thửa đất và tài sản gắn liền với đất gồm: thửa đất số 84, thửa đất số 85, thửa đất số 306: 03 thửa đất này trước đây có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng, ngày 12/9/2017 vợ chồng anh chị đã thỏa thuận chia 03 thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho chị H và nội dung này được xác lập tại Văn phòng Công chứng Đ. Việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng là hoàn toàn tự nguyện, không có sự ép buộc và được Văn phòng Công chứng Đ lập thành văn bản, có công chứng vào ngày 12/9/2017 số 1379, 1380, 1381, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD với nội dung chị H được toàn quyền sử dụng, sở hữu quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất như nguyên đơn trình bày. Việc chuyển quyền sử dụng đối với 03 thửa đất trên đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N xác nhận nội dung biến động vào 03 GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất số CH 318571, CH 318558, AL 482732. Sau khi thủ tục sang tên 03 thửa đất trên cho chị H hoàn tất, chị H đã chuyển nhượng cả 03 thửa đất này cho chị Qu theo Hợp đồng số 34/CN-QSDĐ&TS và Hợp đồng số 35/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018, Hợp đồng số 37/CN-QSDĐ&TS ngày 14/3/2018. Chị xác định việc chuyển nhượng quyền sử dụng 03 thửa đất là hợp pháp, trình tự thủ tục đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về công nợ: chị H nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn về nợ chung của vợ chồng. Nếu giải quyết ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao nhà và đất tại số nhà 72 cho chị và chị xin trả nợ cho Ngân hàng, tiền lãi chị trả cho Ngân hàng hàng tháng và đề nghị anh V có trách nhiệm trả cho chị. Chị H sẽ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh V qua cơ quan thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nhà và đất tại Hà Nội, chị H nhất trí để anh V sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Qu là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Khi giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chị H, chị đã kiểm tra GCNQSDĐ của chị H có đầy đủ theo hồ sơ số 2635 ngày 15/9/2017 và ngày 18/12/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai

thành phố N cấp. Việc tranh chấp giữa anh V và chị H không liên quan đến chị. Chị Qu yêu cầu Tòa án xem xét lại sự việc.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Văn phòng Công chứng Đ và Công chứng viên Phạm Văn Tr là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Công chứng viên Văn phòng Công chứng Đ đã công chứng 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng giữa anh V và chị H theo đúng quy định của pháp luật.

Về thủ tục công chứng: Công chứng viên đã hướng dẫn anh V, chị H tuân thủ đúng các quy định về thủ tục công chứng và các quy định của pháp luật có liên quan đến anh V, chị H ký văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng. Công chứng viên đã giải thích cho anh V, chị H hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc ký kết văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung. Anh V, chị H đã hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và ký tên, điểm chỉ để làm bằng chứng trước mặt Công chứng viên tại Văn phòng Công chứng Đ. Các văn bản thỏa thuận nêu trên không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đã có hiệu lực pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận chuyển thành tài sản riêng theo thỏa thuận, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của anh V.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N có xác nhận nội dung biến động trong các GCNQSDĐ số AL 482732 ngày 26/2/2008, số CH 318558 và CH 318571 ngày 26/4/2017 mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H. Đối với việc chuyển quyền sử dụng đất sang tên chị Nguyễn Thị H trên cơ sở 03 văn bản phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12/9/2017 đã được công chứng. Đồng thời, xác nhận chuyển quyền sử dụng 03 thửa đất nêu trên cho chị Nguyễn Thị Qu theo 03 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Việc xác nhận nội dung biến động đều có cơ sở pháp lý. Cả 03 thửa đất nêu trên khi làm thủ tục chuyển nhượng sang tên, công dân đều không đề nghị cấp GCNQSDĐ mới, thủ tục đăng ký như trên là có giá trị pháp lý như cấp GCNQSDĐ mới.

Đối với ý kiến của anh V về việc đã có văn bản đề nghị dừng sang tên quyền sử dụng đất từ tài sản chung của anh V chị H thành tài sản riêng của chị H và chuyển quyền sử dụng đất từ chị H sang chị Qu, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác định không có đủ cơ sở pháp lý để dừng thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng A trình bày:

Ngân hàng đề nghị anh V, chị H hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3303LAV201700543 ngày 20/4/2017 tại Ngân hàng.

- Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 123, khoản 2 Điều 131, Điều 407, Điều 500 của Bộ luật Dân sự; Điều 33, khoản 1 Điều 56, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 59, Điều 63, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 41, 42, 52 Luật Công chứng; khoản 1 Điều 167, điểm a, b khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Quốc V.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Phùng Quốc V về việc đề nghị Tòa án tuyên hủy 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng anh Phùng Quốc V, chị Nguyễn Thị H cùng xác lập ngày 12/9/2017.

2. Về quan hệ hôn nhân: anh Phùng Quốc V ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

3. Về nuôi con chung: giao cháu Phùng Thiện B, sinh ngày 27/3/2009 cho anh Phùng Quốc V, giao cháu Phùng Quý Qu, sinh ngày 11/9/2002 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành và tự lập. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản:

4.1. Tuyên bố 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng giao kết giữa anh V và chị H cùng ngày 12/9/2017, được Văn phòng Công chứng Đ công chứng ngày 12/9/2017 số 1379, số 1380, số 1381 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

Hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 37/CN-QSDĐ&TS giao kết ngày 14/3/2018; số 34/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018; số 35/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018 giữa chị H và chị Qu.

Buộc chị Qu phải trả lại cho chị Huyền 03 GCNQSDĐ số CH 318571 ngày 26/4/2017, số CH 318558 ngày 26/4/2017, số AL 482732 ngày 26/2/2008.

Buộc chị H trả lại cho chị Qu số tiền là 280.000.000 đồng.

Anh V được quyền sử dụng thửa đất số 121 và sở hữu công trình xây dựng trên đất trị giá 7.035.000.000 đồng – 521.000.000 đồng = 6.514.000.000 đồng và có nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng tín dụng số 3304LAV201700543 ngày 20/4/2017.

Anh V có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch cho chị H số tiền 1.118.100.000 đồng.

Chị H được quyền sử dụng thửa đất số 84, trị giá 806.400.000 đồng; quyền sử dụng thửa đất số 85, trị giá 806.400.000 đồng; quyền sử dụng thửa đất số 306 và sở hữu công trình trên đất, trị giá 1.015.000.000 đồng; quyền sử dụng thửa

đất số 19a và sở hữu công trình xây dựng trên đất tại Hà Nội, trị giá 1.650.000.000 đồng.

4.2. Ghi nhận việc anh V tự nguyện tạo điều kiện để chị H hưởng quyền lưu cư tại số nhà 72 trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để chị H có thời gian xây nhà hoặc tìm mua nhà nơi khác.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và điều kiện thi hành án cho các đương sự.

Ngày 20/5/2019, chị Nguyễn Thị H kháng cáo Bản án sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N với nội dung: chị H đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình hủy toàn bộ bản án sơ thẩm: bác đơn yêu cầu ly hôn của anh V, giao 02 con chung cho chị nuôi, bác đơn yêu cầu hủy 03 văn bản công chứng phân chia tài sản chung vợ chồng của anh V, bác đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị và chị Qu của anh V, giao căn nhà số 72 cho chị quản lý để ở và kinh doanh, giao cho anh V căn nhà ở Hà Nội, chị có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho anh V. Chị yêu cầu anh V trả tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị 10.000.000 đồng/tháng cho 02 cháu từ tháng 9 năm 2017 cho đến nay; trả tiền cấp dưỡng nuôi con từ nay cho đến khi cháu 18 tuổi mỗi tháng là 10.000.000 đồng cho 02 cháu. Về công nợ, chị đề nghị chia đôi số tiền 521.000.000 đồng nợ Ngân hàng và đề nghị anh V trả tiền lãi cho chị từ tháng 9 năm 2017 cho đến nay số tiền là 2.500.000 đồng/tháng.

Ngày 20/5/2019, người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng Đ và Công chứng viên Phạm Văn Tr kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình tuyên hủy phần bản án sơ thẩm đã tuyên đối với 03 văn bản công chứng vô hiệu để công nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng chị H và anh V tại 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng đã công chứng.

Ngày 04/6/2019 chị Nguyễn Thị Qu gửi đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: chị Qu đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình hủy phần tuyên án của 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị và chị H, bác đơn yêu cầu hủy 03 hợp đồng này của anh V.

Ngày 22/5/2019 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố N ban hành Quyết định số 04/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N với nội dung:

Về nuôi con chung: kể từ khi anh V và chị H sống ly thân từ 07/9/2017, cả hai con chung là cháu Qu và cháu B đều do chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, bản án sơ thẩm quyết định giao cháu Bcho anh V, giao cháu Qu cho chị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các con chưa thành niên khi vợ chồng ly hôn.

Về tài sản chung: căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện nguồn gốc thửa đất số 306, thửa đất số 84 và thửa đất số 85 là tài sản chung của anh V và chị H. Ngày 12/9/2017 anh V và chị H có lập 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng với nội dung chị H được toàn quyền sử dụng, sở hữu quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất trên. Cùng ngày Văn phòng Công chứng Đ đã công chứng nội dung thỏa thuận về việc phân chia. Xác định việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng thành tài sản riêng đã được Văn phòng Công chứng Đ công chứng và việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H với chị Qu là trên cơ sở quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 213 Bộ luật Dân sự, Điều 95 Luật Đất đai. Do đó cần bác yêu cầu của anh V về việc yêu cầu hủy 03 văn bản công chứng và 03 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu.

Về chia tài sản chung: đối với tài sản là quyền sử dụng đất thửa 121, tài sản trên đất là ngôi nhà 07 tầng kinh doanh khách sạn; thực tế, khi vợ chồng anh V chị H ly thân kể từ ngày 07/9/2017 đến nay, chị H là người trực tiếp quản lý, sử dụng và kinh doanh, toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất này hiện tại đang thế chấp tại Ngân hàng, chị H là người trực tiếp trả lãi hàng tháng. Mặt khác, theo trình bày của các đương sự, nghề nghiệp của chị H là kinh doanh khách sạn, nghề nghiệp của anh V là kiến trúc sư nên tài sản này cần trực tiếp giao cho chị H quản lý, sử dụng nhằm tạo điều kiện để chị H kinh doanh, nuôi con và buộc chị H phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản là phù hợp với Điều 59, Điều 62, Điều 64 Luật Hôn nhân và Gia đình là đảm bảo quyền lợi cho người phụ nữ và con chưa thành niên khi ly hôn.

Vì vậy, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm theo hướng phân tích ở trên.

- Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT ngày 14/11/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình (sau đây viết tắt là Bản án số 08/2019/HNGĐ-PT) đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 và khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 213, 220, 500, 501, 502, 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 38, 39, 40, 43, 44, khoản 1 Điều 56, Điều 59, 60, 62, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 4, 95, 167, 168 Luật Đất đai; Điều 40, 49 Luật Công chứng; Điều 26, khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của chị Qu.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần đối với kháng nghị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình về nội dung nuôi con sau khi ly hôn và chia tài sản khi ly hôn về hiện vật.

3. Chấp nhận nội dung kháng nghị về việc tuyên bố các văn bản công chứng sau vô hiệu và yêu cầu hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số

34/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018; số 35/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018 và số 37/CN-QSDĐ&TS giao kết ngày 14/3/2018 tại Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/5/2019 của VKSND thành phố N.

4. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị H, Văn phòng Công chứng Đ và ông Phạm Văn Tr;

5. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N về phần tài sản chung, chia tài sản, công nợ chung.

Tuyên xử:

5.1. Về quan hệ hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa anh V và chị H.

5.2. Về con chung: giao cháu Phùng Quý Qu, sinh ngày 11/9/2002 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Phùng Quý Qu đủ 18 tuổi. Giao cháu Phùng Thiện B, sinh ngày 27/3/2009 cho anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Phùng Thiện B đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung và đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

5.3. Về tài sản chung và công nợ chung:

5.3.1 Chia cho anh V được quyền sử dụng thửa đất số 121, trên đất có ngôi nhà 7 tầng; trị giá 7.035.000.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán số nợ 521.000.000 đồng và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 3303 LAV201700543 ngày 20/4/2017 tại Ngân hàng A.

5.3.2. Chia cho chị H được quyền sử dụng thửa đất số 19a, trị giá 1.650.000.000 đồng.

5.3.3. Anh V có trách nhiệm thanh toán cho chị H số tiền chênh lệch về tài sản là 1.207.400.000 đồng.

5.3.4. Chị H được quyền lưu cư tại số nhà 72 trong thời hạn 06 tháng.

5.3.5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Quốc V về việc tuyên bố các văn bản công chứng sau vô hiệu: Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng ngày 12/9/2017, được Văn phòng Công chứng Đ công chứng ngày 12/9/2017 số 1379, 1380, 1381 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD.

5.3.6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh V về việc yêu cầu hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 34/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018; số 35/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018 và số 37/CN-QSDĐ&TS giao kết ngày 14/3/2018 giữa chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Qu.

Ngoài ra bản án phúc thẩm còn quyết định về án phí, điều kiện thi hành án cho các đương sự.

Ngày 24/02/2020 và ngày 11/01/2021 chị H có Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, chị đề nghị Chánh án Toà án nhân dân tối cao kháng

nghị giám đốc thẩm đối với Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT ngày 14/11/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình để xét xử theo đúng tình tiết khách quan của vụ án, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của chị.

Ngày 12/8/2022 Chánh án Toà án nhân dân tối cao ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2022/KN-HNGĐ có nội dung kháng nghị một phần Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT ngày 14/11/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình theo thủ tục giám đốc thẩm. Đề nghị Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm, huỷ quyết định về phần con chung, về tài sản chung, công nợ chung và về án phí của Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT ngày 14/11/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình; giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật. Tạm đình chỉ thi hành án Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT ngày 14/11/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm của Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 13/2022/HNGĐ-GĐTngày 02/11/2022, Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã nhận định và quyết định như sau:

Về con chung: để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho sự phát triển của các cháu, cần giao cháu B cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và buộc anh V phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ: xét nhu cầu sử dụng, điều kiện quản lý của anh V, chị H; cần xem xét giao nhà đất tại Ninh Bình cho chị H, giao nhà đất tại Hà Nội cho anh V, chị H thanh toán số tiền chênh lệch về tài sản cho anh V là phù hợp. Chị H và anh V thống nhất vợ chồng còn nợ Ngân hàng số tiền 521.000.000 đồng và lãi phát sinh. Khi giải quyết lại vụ án, Toà án giải quyết nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, Điều 342, khoản 3 Điều 343, Điều 345, Điều 349 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2022/KN-HNGĐ ngày 12/8/2022 của Chánh án Toà án nhân dân tối cao.

- Huỷ quyết định về phần con chung, về tài sản chung, công nợ chung và án phí của Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT ngày 14/11/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

. Kết quả thi hành án đối với Bản án số 08/2019/HNGĐ-PT như sau:

+ Tại Công văn số 11/CV-CCTHADS ngày 02/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N cung cấp như sau:

Chị H đã thi hành được một phần số tiền án phí là 8.300.000 đồng, đã được Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N nộp ngân sách Nhà nước.

Anh V đã nộp xong số tiền án phí 115.406.600 đồng. Ngày 23/9/2020 anh V đã nộp số tiền chênh lệch tài sản là 1.207.400.000 đồng. Chị H không nhận tiền chênh lệch tài sản nêu trên. Căn cứ Quyết định giám đốc thẩm số 13/2022/HNGĐ-GĐT ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, ngày 24/11/2022 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N đã trả lại số tiền 1.290.781.293 đồng cho anh V (trong đó có 1.207.400.000 đồng nêu trên và tiền lãi). Anh V đã trả nợ cho Ngân hàng 521.000.000 đồng. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N đã làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng thửa đất số 121 thuộc quyền sử dụng riêng của anh V. Do chị H không tự nguyện giao tài sản nhà đất, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N đã ra Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS ngày 19/11/2021 về việc cưỡng chế trả nhà, giao nhà để tổ chức thi hành án việc giao nhà đất. Đến ngày 22/8/2022 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N tạm đình chỉ vụ việc theo Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2022/KN-HNGĐ ngày 12/8/2022 của Tòa án nhân dân tối cao. Ngày 16/11/2022 việc thi hành án đã được đình chỉ theo Quyết định giám đốc thẩm số 13/2022/HNGĐ-GĐT ngày 02/11/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Ngày 14/5/2020 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N đã hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho Công chứng viên Phạm Văn Tr. Ngày 10/6/2020 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N đã hoàn trả 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị Nguyễn Thị Qu.

- Tại Công văn số 25/NHNo.TĐ-KHKD ngày 08/02/2023 của Ngân hàng A có ý kiến như sau: việc thi hành án đối với Bản án số 08/2019/HNGĐ-PT liên quan đến khoản vay của anh V chị H theo hợp đồng tín dụng số 3304-LVA-201700543 ngày 20/4/2017: đến ngày 04/12/2018 khoản vay nêu trên đã tất toán tại Ngân hàng và đến nay anh V chị H không còn quan hệ cấp tín dụng đối với Ngân hàng.

- Tại Công văn số 246/VPĐK-KTĐC ngày 31/3/2023 và Công văn số 247/VPĐK-ĐKCG ngày 31/3/2023, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh N có quan điểm như sau:

Ngày 26/12/2019 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N có nhận hồ sơ đăng ký biến động đất đai của anh V liên quan đến thửa đất số 121 mang tên Phùng Quốc V và Nguyễn Thị H sang tên Phùng Quốc V. Sau khi kiểm tra xem xét hồ sơ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N đã tiến hành ký xác nhận trên Trang bổ sung GCNQSDĐ số AQ 151145 cấp ngày 21/8/2009 (bản gốc) với nội dung: "Ngày 26/12/2019, ông Phùng Quốc V, sinh năm 1976, CMND số 164624883, địa chỉ thường trú tại xã N, huyện H tỉnh Ninh Bình. Được quyền sử dụng 100,0m^2 đất ở có nguồn gốc nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Theo hồ sơ số 17796 và

Bản án số 08/2019/HNGĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình ngày 14/11/2019. Thửa đất trên thuộc quyền sử dụng riêng của ông Phùng Quốc V".

Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ, Văn phòng đăng ký đất đai nhận thấy: tại Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất, tại mục "Ý kiến của cơ quan đăng ký đất đai", thiếu chữ ký của cán bộ kiểm tra nhưng Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N đã ký, không ghi ngày tháng năm; chưa có hồ sơ, tài liệu để kiểm chứng việc thực hiện Bản án số 08/2019/HNGĐ-PT (để thực hiện đăng ký biến động quyền sử dụng đối với thửa đất số 121 thì anh V phải thực hiện một số nghĩa vụ trong Bản án số 08/2019/HNGĐ-PT đã yêu cầu). Như vậy, trong trường hợp này chưa đủ điều kiện đăng ký biến động quyền sử dụng đất (về chủ sử dụng đất). Việc Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N đã xác nhận vào Trang bổ sung giấy chứng nhận là không đúng quy định. Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai yêu cầu Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N kiểm tra, rà soát lại toàn bộ hồ sơ đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với thửa đất số 121 do anh V nộp ngày 26/12/2019. Trường hợp chưa đủ điều kiện và không đúng quy định thì thông báo cho chủ sử dụng đất biết và thu hồi lại Trang bổ sung giấy chứng nhận, đã được Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N xác nhận ngày 26/12/2019.

**. Tại Thông báo số 104/TB-CNNB ngày 20/4/2023 của Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N có nội dung:*

Việc xác nhận đăng ký biến động làm tài sản riêng của anh V vào Trang bổ sung của GCNQSDĐ là chưa đủ điều kiện, không đúng quy định. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N thông báo tới anh V biết rõ lý do thu hồi Trang bổ sung của GCNQSDĐ đã cấp.

Tại Quyết định số 01/QĐ-CNNB ngày 12/5/2023 của Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N có nội dung: thu hồi Trang bổ sung số 01 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AQ151145 cấp ngày 21/8/2009; diện tích 100m^2, vị trí: thửa số 121, tờ số 30 bản đồ địa chính phường T lập năm 2003. Lý do thu hồi: xác nhận đăng ký biến động vào Trang bổ sung số 01 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AQ151145 cấp ngày 21/8/2009 không đúng quy định. Ông Phùng Quốc V có trách nhiệm giao nộp lại Trang bổ sung số 01 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AQ151145 cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Trang bổ sung số 01 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AQ151145 có nội dung xác nhận thay đổi chủ sử dụng đất từ ông Phùng Quốc V và bà Nguyễn Thị H thành tài sản riêng cho ông Phùng Quốc V ngày 26/12/2019 không có giá trị pháp lý; chấm dứt các giao dịch về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

*. Tại Biên bản lấy ý kiến của cháu Phùng Thiện B vào ngày 16/02/2023, cháu B có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị H có quan điểm như sau:

+ Hiện nay cháu Qu đã trên 18 tuổi nên chị không kháng cáo xin được nuôi dưỡng cháu Qu nữa; không đề nghị Tòa án buộc anh V trả tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị 10.000.000 đồng/tháng cho 02 cháu từ tháng 9 năm 2017 cho đến nay; không đề nghị anh V trả tiền cấp dưỡng nuôi con từ nay cho đến khi cháu 18 tuổi mỗi tháng là 10.000.000 đồng cho 02 cháu. Chị không đề nghị Tòa án buộc anh V phải trả nợ Ngân hàng cùng với chị số tiền là 521.000.000 đồng chia đôi mỗi người một nửa và chị không đề nghị Tòa án buộc anh V phải trả tiền lãi Ngân hàng cho chị từ tháng 9 năm 2017 đến nay (số tiền 2.500.000 đồng/tháng). Do đó chị rút những yêu cầu kháng cáo nêu trên.

+ Chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho chị về những vấn đề sau:

Chị xin được nuôi dưỡng cháu B. Chị đề nghị anh V cấp dưỡng nuôi cháu B từ tháng 4 năm 2023 đến khi cháu B đủ 18 tuổi, mỗi tháng là 4.000.000 đồng.

Đề nghị Tòa án bác Đơn yêu cầu của anh V về việc đề nghị hủy 03 văn bản công chứng phân chia tài sản chung của vợ chồng chị.

Đề nghị Tòa án bác Đơn yêu cầu của anh V về việc đề nghị hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa chị và chị Qu.

Đề nghị Tòa án giao căn nhà số 72 cho chị quản lý để ở và kinh doanh và giao cho anh V căn nhà ở Hà Nội. Chị có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho anh V.

Do anh V là người đã trả số tiền gốc nợ cho Ngân hàng là 521.000.000 đồng cùng lãi phát sinh nên chị Huyền nhất trí thanh toán cho anh V ½ số tiền nợ gốc Ngân hàng là 260.500.000 đồng.

- Tại phiên tòa, anh V có quan điểm như sau:

Do cháu B muốn ở với mẹ nên anh nhất trí chị H được nuôi cháu B, anh cấp dưỡng nuôi cháu B từ tháng 4 năm 2023 đến khi cháu B đủ 18 tuổi, mỗi tháng là 4.000.000 đồng. Anh nhất trí việc chị H thanh toán cho anh số tiền nợ gốc Ngân hàng là 260.500.000 đồng. Anh không nhất trí yêu cầu kháng cáo của chị H về những vấn đề sau: bác bỏ Đơn yêu cầu của anh đề nghị hủy 03 văn bản công chứng phân chia tài sản chung của vợ chồng và Đơn yêu cầu của anh về việc hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H và chị Qu. Anh đề nghị Tòa án giao căn nhà số 72 cho anh. Anh đồng ý quyết định của Bản án phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT. Do thời điểm xét xử khác nhau nên giá trị của các tài sản đã có những biến động nên việc thẩm định giá lại các tài sản là đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau: trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình thay đổi một phần nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố N về phần nuôi con, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận giữa anh V, chị H về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Những phần khác của nội dung kháng nghị vẫn giữ nguyên. Cụ thể:

Đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Qu, Văn phòng Công chứng Đ và Công chứng viên Phạm Văn Tr; chấp nhận nội dung kháng nghị và nội dung thay đổi kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố N và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu kháng cáo của chị H đề nghị được nuôi cả hai con; yêu cầu anh V phải trả tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 10.000.000 đồng/tháng cho hai con từ tháng 9 năm 2017 cho đến nay; yêu cầu anh V trả tiền cấp dưỡng nuôi con từ nay cho đến khi cháu 18 tuổi mỗi tháng là 10.000.000 đồng cho 02 cháu. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu kháng cáo của chị H đề nghị anh V phải cùng trả nợ Ngân hàng số tiền 521.000.000 đồng chia đôi mỗi người một nửa và buộc anh V phải trả tiền lãi Ngân hàng từ tháng 9 năm 2017 đến nay, số tiền 2.500.000 đồng/tháng.

- Về con chung: công nhận sự thỏa thuận giữa anh V và chị H về vấn đề giao cháu B cho chị H nuôi dưỡng, anh V có trách nhiệm đóng góp nuôi cháu Bmỗi tháng 4.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, tài sản riêng:

+ Tuyên bố 03 văn bản phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của anh V và chị H ngày 12/9/2017 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Đ và 03 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 37/CN-QSDĐ&TS ngày 14/3/2018, số 34/CN-QSDĐ&TS và số 35/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018 giữa chị H và chị Qu có hiệu lực pháp luật.

+ Chia cho chị H được quyền sử dụng thửa đất số 121, trên đất có nhà 7 tầng, tổng trị giá là 10.625.852.613 đồng.

+ Chia cho anh V được quyền sử dụng thửa đất số 19a và tài sản trên đất, trị giá 1.650.000.000 đồng.

Chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh V số tiền chênh lệch về tài sản là 5.990.654.000 đồng.

- Về công nợ chung: công nhận sự thỏa thuận của anh V, chị H về việc chị H thanh toán cho anh V ½ số tiền nợ Ngân hàng là 260.500.000 đồng.

Tổng số tiền chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh V là 5.990.654.000 đồng + 260.500.000 đồng = 6.251.154.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh V về việc đề nghị Tòa án tuyên bố 3 văn bản phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của anh V và chị H ngày 12/9/2017 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Đ vô hiệu.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh V về việc đề nghị Tòa án hủy 03 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H và chị Qu.

- Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: xác định lại án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được khấu trừ vào tiền án phí dân sự đã thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm: các đương sự kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N đã hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho các đương sự sau khi bản án phúc thẩm ngày 14/11/2019 có hiệu lực pháp luật.

Những phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố N làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại Bản án số 08/2019/HNGĐ-PT đã quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của chị Qu. Tuy nhiên, nội dung kháng cáo của chị Qu có liên quan đến phần tài sản chung của anh V chị H đã bị Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy tại Quyết định giám đốc thẩm số 13/2022/HNGĐ-GĐT ngày 02/11/2022. Do đó để đảm bảo quyền lợi của đương sự, đơn kháng cáo của chị Qu sẽ được xem xét trong vụ án này.

[1.3] Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng, chị Nguyễn Thị Qu, Văn phòng Công chứng Đ và Công chứng viên Phạm Văn Tr vắng mặt nhưng đều có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.4] Chị Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị Tòa án bác đơn yêu cầu xin ly hôn của anh Phùng Quốc V.

Bản án phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT đã công nhận thuận tình ly hôn giữa anh V và chị H.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 13/2022/HNGĐ-GĐT ngày 02/11/2022, Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định hủy về phần con chung, về tài sản chung, công nợ chung và án phí của Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT. Do đó phần quan hệ hôn nhân của anh V, chị H đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[1.5] Tại phiên tòa, chị H xin rút một phần kháng cáo về những vấn đề sau: cháu Qu đã trên 18 tuổi nên chị H không kháng cáo xin được nuôi dưỡng cháu Qu nữa; không đề nghị Tòa án buộc anh V trả tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị 10.000.000 đồng/tháng cho 02 cháu từ tháng 9 năm 2017 cho đến nay; không đề nghị Tòa án buộc anh V trả tiền cấp dưỡng nuôi con từ nay cho đến khi cháu 18 tuổi mỗi tháng là 10.000.000 đồng cho 02 cháu. Chị không đề nghị Tòa án buộc anh V phải trả nợ Ngân hàng cùng với chị số tiền là 521.000.000 đồng chia đôi mỗi người một nửa và chị không đề nghị Tòa án buộc anh V phải trả tiền lãi Ngân hàng cho chị từ tháng 9 năm 2017 đến nay (số tiền 2.500.000 đồng/tháng). Do chị H rút những yêu cầu kháng cáo nêu trên, căn cứ khoản 3 Điều 284, khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của chị H, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các vấn đề nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nuôi con chung khi ly hôn:

Trong thời kỳ hôn nhân anh V, chị H có 02 con chung là cháu Phùng Quý Qu, sinh ngày 11/9/2002 và cháu Phùng Thiện B, sinh ngày 27/3/2009.

Tại phiên tòa, anh V và chị H đều nhất trí chị H được quyền nuôi dưỡng cháu B anh V có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu B từ tháng 4 năm 2023 đến khi cháu B đủ 18 tuổi, mỗi tháng 4.000.000 đồng. Xét thấy: sự thỏa thuận của anh V chị H là tự nguyện, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận về phần nuôi con chung của anh V chị H.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình thay đổi một phần nội dung của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố N về phần nuôi con, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận sự thỏa thuận của anh V, chị H về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về chia tài sản chung:

[2.2.1] Anh V và chị H xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có khối tài sản chung gồm: quyền sử dụng thửa đất số 121, trên đất có ngôi nhà 7 tầng kinh doanh khách sạn; quyền sử dụng thửa đất số 19a, trên đất có ngôi nhà 03 tầng; quyền sử dụng thửa đất số 84; quyền sử dụng thửa đất số 85; quyền sử dụng thửa đất số 306 và tài sản trên thửa đất 306.

[2.2.2] Đối với Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng ngày 12/9/2017.

Trong thời kỳ hôn nhân, anh V và chị H lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng với nội dung: chia cho chị H được quyền sử dụng 03 thửa đất gồm: thửa số 84; thửa đất số 85, thửa 306 cùng tài sản trên thửa đất 306. Anh V, chị H đều thừa nhận ký văn bản này vào ngày 12/9/2017 trước mặt công chứng viên. Công chứng viên đã giải thích cho anh V, chị H hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc ký kết văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung. Việc thỏa thuận được lập thành văn bản, có công chứng. Anh V, chị H đều là người có đủ năng lực pháp luật. Do đó, các văn bản thỏa thuận của anh V, chị H về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân lập ngày 12/9/2017 là tự nguyện, không trái pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 213 Bộ luật Dân sự. Do đó, thỏa thuận chia tài sản chung của anh V chị H vào ngày 12/9/2017 có giá trị pháp lý. Bản án sơ thẩm đã nhận định 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng có nội dung ghi "Bà Nguyễn Thị H được toàn quyền sử dụng, sở hữu quyền sử dụng đất…" trái với Điều 167 Luật Đất đai; Điều 41, Điều 46 Luật Công chứng và quyết định tuyên 03 văn bản thỏa thuận này vô hiệu là không đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của anh V chị Hđã được công chứng tại Văn phòng Công chứng Đ là đúng quy định của pháp luật. Theo đó, chị H được toàn quyền sử dụng đối với thửa đất số 84, thửa đất số 85 và thửa đất số 306 cùng tài sản trên thửa đất 306. Sau khi làm thủ tục đăng ký hoàn tất, chị H đã chuyển nhượng cả 03 thửa đất này cho chị Qu theo Hợp đồng số 37/CN-QSDĐ&TS ngày 14/3/2018, Hợp đồng số 34/CN-QSDĐ&TS và Hợp đồng số 35/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018. Việc chuyển nhượng 03 thửa đất của chị H cho chị Qu theo đúng quy định tại Điều 167 Luật Đất đai. Nội dung, hình thức, thủ tục chuyển nhượng 03 thửa đất của chị H cho chị Qu là đúng theo quy định tại các Điều 500, 501, 502, 503 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, có căn cứ xác định các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 37/CN-QSDĐ&TS ngày 14/3/2018, Hợp đồng số 34/CN-QSDĐ&TS và Hợp đồng số 35/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018 từ chị H sang cho chị Qu là đúng quy định của pháp luật. Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình đã tuyên bố hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa chị H và chị Qu là không đúng theo quy định của pháp luật.

Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố N và các yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc xác định 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của anh V, chị H đã được công chứng và 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa chị Hvà chị Qu đã phát sinh hiệu lực pháp luật là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[2.2.3] Để giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn cần phải xác định tài sản chung của vợ chồng anh V chị H trong thời kỳ hôn nhân là các tài sản nêu tại mục [2.2.1].

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng anh V chị H đã thỏa thuận chia một phần tài sản chung. Thỏa thuận về việc chia tài sản chung được lập thành văn bản. Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12/9/2017 giữa anh V với chị H là đúng quy định của pháp luật như đã nhận định tại mục [2.2.2].

Tại khoản 1 Điều 39 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như sau: "Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ chồng là thời điểm do vợ chồng thỏa thuận và được ghi trong văn bản; nếu trong văn bản không xác định thời điểm có hiệu lực thì thời điểm có hiệu lực được tính từ ngày lập văn bản".

Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ chồng anh V chị H ngay khi được công chứng đối với quyền sử dụng thửa số 84, thửa đất số 85, thửa đất số 306 và tài sản trên thửa đất 306. Việc chuyển nhượng 03 thửa đất và tài sản trên thửa đất số 306 của chị H cho chị Qu theo đúng quy định của pháp luật như đã nhận định tại mục [2.2.2].

Đối với việc anh V đề nghị định giá lại quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 84, thửa đất số 85 và thửa đất số 306 (là 03 thửa đất anh V và chị H đã xác lập 03 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng):

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 27/4/2018, ngày 19/11/2018, Hội đồng định giá tài sản đã kết luận: giá trị nhà và đất tại thửa đất số 306 là 1.015.000.000 đồng, giá trị quyền sử dụng thửa đất số 84 là 806.400.000 đồng, giá trị quyền sử dụng thửa đất số 85 là 806.400.000 đồng; tổng giá trị tài sản của 03 thửa đất trên là 2.627.800.000 đồng; theo Chứng thư thẩm định ngày 10/5/2023, giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 306 là 4.427.420.000 đồng, giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 84 là 2.600.640.000 đồng, giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 85 là 2.600.640.000 đồng; tổng giá trị tài sản của 03 thửa đất nêu trên là 9.628.700.000 đồng.

Tuy nhiên, thửa đất số 84, thửa đất số 85 và thửa đất số 306 cùng tài sản trên thửa đất 306 là tài sản riêng của chị H và chị H đã chuyển nhượng cả 03 thửa đất trên cùng tài sản trên thửa đất số 306 cho chị Qu.

Đối chiếu với quy định của pháp luật, chấm dứt sở hữu chung khi tài sản chung đã được chia theo khoản 1 Điều 220 Bộ luật Dân sự năm 2015, giá trị tài sản của 03 thửa đất có tăng thêm tự nhiên theo thời giá hình thành từ tài sản riêng thuộc tài sản riêng của chị H, phù hợp với khoản 1 Điều 40 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Anh V đề nghị cộng giá trị 03 thửa đất này vào tài sản chung để chia đôi cho anh V và chị H là không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, sau khi thỏa thuận phân chia tài sản thì tài sản chung của anh V, chị H trong thời kỳ hôn nhân còn lại là: thửa đất số 121 ở Ninh Bình, trên đất có ngôi nhà 7 tầng và thửa số 19a ở Hà Nội, trên đất có ngôi nhà 3 tầng; hai bên đương sự đều có nguyện vọng được nhận tài sản bằng hiện vật là nhà đất thửa số 121 tại Ninh Bình và thanh toán chênh lệch cho bên kia.

[2.2.4] Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi xét xử lại vụ án đã bị hủy một phần theo quyết định giám đốc thẩm thì cần xem xét việc thi hành Bản án phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT.

Tại phiên tòa, anh V và chị H cùng xác nhận kể từ khi Bản án phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT có hiệu lực cho đến nay thì thửa đất số 19a không có sự biến động gì.

Riêng đối với thửa đất số 121, căn cứ lời trình bày của anh V tại phiên tòa, căn cứ các tài liệu do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N và các tài liệu do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh N cung cấp, thể hiện: sau khi Bản án phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT có hiệu lực pháp luật, anh Phùng Quốc V đã làm thủ tục đăng ký biến động đất đai liên quan đến thửa đất số 121, cụ thể:

Ngày 26/12/2019 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N đã tiến hành ký xác nhận trên Trang bổ sung GCNQSDĐ số AQ 151145 cấp ngày 21/8/2009 (bản gốc) với nội dung: "Ngày 26/12/2019, ông Phùng Quốc V, sinh năm 1976, CMND số 164624883, địa chỉ thường trú tại xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. Được quyền sử dụng 100,0m^2 đất ở có nguồn gốc nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao có thu tiền tiền_sử dụng đất. Theo hồ sơ số 17796 và Bản án số 08/2019/HNGĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình ngày 19/11/2019. Thửa đất trên thuộc quyền sử dụng riêng của ông Phùng Quốc V".

Xét thấy: tại Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (Mẫu số 09/ĐK) tiếp nhận ngày 26/12/2019, số vào sổ tiếp nhận 17796, quyển số 23: tại mục 1 ghi sai số và ngày cấp CMND và ghi địa chỉ thường trú của anh V không đúng với thông tin ghi trên GCNQSDĐ mà không có tài liệu, chứng cứ bổ sung, thay thế. Tại mục 3.2 kê khai sai thông tin của chủ sử dụng đất (anh V sinh năm 76). Mục III "Ý kiến của cơ quan đăng ký đất đai": hồ sơ đủ điều kiện theo điểm c khoản 1 Điều 99 là không chính xác, thiếu chữ ký của cán bộ kiểm tra nhưng Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N đã ký, đóng dấu, không ghi ngày tháng năm. Trong hồ sơ chưa có tài liệu để kiểm chứng việc anh V đã thi hành án xong phần nghĩa vụ của anh V theo Bản án số 08/2019/HNGĐ-PT.

Như vậy, việc xác nhận đăng ký biến động làm tài sản riêng của anh V vào Trang bổ sung của GCNQSDĐ là chưa đủ điều kiện đăng ký biến động quyền sử dụng đất (về chủ sử dụng đất). Việc Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N đã xác nhận vào Trang bổ sung giấy chứng nhận là không đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định số 01/QĐ-CNNB ngày 12/5/2023 của Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N có nội dung: thu hồi Trang bổ sung số 01 của GCNQSDĐ cấp ngày 21/8/2009 và quyết định Trang bổ sung số 01 của GCNQSDĐ có nội dung xác nhận thay đổi chủ sử dụng đất từ ông Phùng Quốc V và bà Nguyễn Thị H thành tài sản riêng cho ông Phùng Quốc V ngày 26/12/2019 không có giá trị pháp lý.

Do đó, Thông báo số 104/TB-CNNB ngày 20/4/2023 và Quyết định số 01/QĐ-CNNB ngày 12/5/2023 của Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N về việc thu hồi Trang bổ sung số 01 của GCNQSDĐ cấp ngày 21/8/2009 là đúng pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định anh Phùng Quốc V không có quyền sử dụng riêng đối với thửa đất số 121. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 121 vẫn mang tên anh Phùng Quốc V và chị Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa, anh V thừa nhận khi làm thủ tục đăng ký biến động đất đai liên quan đến thửa đất số 121 thì anh Việt không nộp bất cứ loại thuế gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 27/4/2018, Hội đồng định giá tài sản đã kết luận: giá trị nhà và đất tại thửa đất số 121 là 7.035.000.000 đồng. Biên bản định giá tài sản ngày 02/11/2018, Hội đồng định giá tài sản đã kết luận: giá trị nhà và đất tại thửa đất số 19a là 1.650.000.000 đồng.

Chị H không đề nghị định giá lại tài sản. Theo đơn đề nghị định giá lại tài sản ngày 11/4/2023 của anh V, tại Chứng thư thẩm định ngày 10/5/2023 của Công ty cổ phần thẩm định giá Gi thì giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên thửa đất số 121 tại Ninh Bình là 10.625.852.613 đồng, làm tròn 10.625.853.000 đồng. Riêng quyền sử dụng nhà đất thửa số 19a tại Hà Nội anh V không đề nghị định giá lại.

Như vậy, tài sản chung của anh V, chị H chưa chia có giá trị là 12.275.853.000 đồng; công nợ chung là 521.000.000 đồng (theo hợp đồng tín dụng do anh V, chị H đã ký kết với Ngân hàng.

Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình thì khối tài sản chung và công nợ chung của anh V, chị H trong thời kỳ hôn nhân khi ly hôn được chia đôi mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản và chịu trách nhiệm thanh toán ½ công nợ chung. Anh V chưa được chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ công sức đóng góp của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, khi chia số tài sản còn lại cần phân định cho anh V tỷ lệ cao hơn để bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên. Cụ thể khối tài sản còn lại chưa chia có giá trị là 12.275.853.000 đồng trừ đi tiền nợ gốc Ngân hàng là 521.000.000 đồng; giá trị còn lại là 11.754.853.000 đồng được chia theo tỷ lệ anh V 65% = 7.640.654.450 đồng (làm tròn 7.640.654.000 đồng), chị H 35% = 4.114.198.550 đồng (làm tròn 4.114.199.000 đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh V đều có nguyện vọng được nhận tài sản bằng hiện vật là nhà, đất tại thửa đất số 121 ở Ninh Bình. Tuy nhiên, từ

khi anh V, chị H sống ly thân (năm 2017), chị H vẫn đang trực tiếp kinh doanh khách sạn tại Ninh Bình, chị H cùng con vẫn sinh sống tại số nhà 72. Căn cứ quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xét nhu cầu sử dụng, điều kiện quản lý tài sản của anh V, chị H, thực trạng tài sản, việc chia tài sản chung của vợ chồng phải bảo đảm cho chị H đang làm nghề kinh doanh khách sạn tại Ninh Bình được tiếp tục kinh doanh để tạo thu nhập; cần chia cho chị H được quyền sử dụng thửa đất số 121, trên đất có ngôi nhà 7 tầng, trị giá nhà đất là 10.625.853.000 đồng; chia cho anh V được quyền sử dụng thửa đất số 19a, trên đất có ngôi nhà 03 tầng, trị giá nhà đất là 1.650.000.000 đồng. Chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh V số tiền chênh lệch về tài sản là 5.990.654.000 đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố N về việc giao cho chị H được quyền sử dụng thửa đất số 121, trên đất có ngôi nhà 7 tầng; giao cho anh V được quyền sử dụng thửa đất số 19a, trên đất có ngôi nhà 3 tầng.

[2.2.5] Bản án số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N đã quyết định anh V có nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng tín dụng số 3304-LVA-201700543 ngày 20/4/2017. Tuy nhiên, tại Công văn số 25/NHNo.TĐ-KHKD ngày 08/02/2023 của Ngân hàng có ý kiến như sau: đến ngày 04/12/2018 khoản vay nêu trên đã tất toán tại Ngân hàng và đến nay anh V chị H không còn quan hệ cấp tín dụng đối với Ngân hàng.

Căn cứ vào các tài liệu do anh V và Ngân hàng giao nộp cho Tòa án, Hội đồng xét xử xác định anh V là người đã trả số tiền nợ gốc 521.000.000 đồng cùng lãi phát sinh cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa, anh V, chị H đều nhất trí chỉ đề nghị Tòa án chia đôi số tiền nợ gốc Ngân hàng là 521.000.000 đồng, do anh V đã thanh toán xong số tiền nợ gốc Ngân hàng là 521.000.000 đồng nên chị H nhất trí thanh toán cho anh V số tiền 521.000.000 đồng : 2 = 260.500.000 đồng.

Xét thấy: sự thỏa thuận của anh V chị H là tự nguyện, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận về phần công nợ chung nêu trên của anh V chị H.

[3] Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh V, chị H về phần nuôi con chung và công nhận sự thỏa thuận của anh V, chị H về việc chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh V số tiền nợ gốc Ngân hàng là 260.500.000 đồng. Đây là tình tiết mới của vụ án nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về vấn đề này.

[4] Về chi phí tố tụng:

Tại Đơn trình bày ngày 18/4/2023, anh V có quan điểm: anh có trách nhiệm nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định giá tài sản. Về số tiền chi phí thẩm định giá, anh V chịu trách nhiệm thanh toán, không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự: tại Quyết định giám đốc thẩm số 13/2022/HNGĐ-GĐT ngày 02/11/2022, Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã hủy phần án phí của Bản án số 08/2019/HNGĐ-PT nên cần xác định lại toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm như sau:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Phùng Quốc V phải chịu các khoản án phí sau:

+ Về án phí ly hôn: anh V phải chịu là 300.000 đồng.

+ Anh V phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

+ Về án phí chia tài sản, anh V phải chịu án phí chia tài sản của số tiền được chia (7.640.654.000 đồng) là: 112.000.000 đồng + 0,1% x 3.640.654.000 đồng = 115.640.654 đồng, làm tròn 115.641.000 đồng.

+ Anh V phải chịu án phí đối với yêu cầu tuyên bố 03 văn bản công chứng vô hiệu không được chấp nhận là 900.000 đồng.

+ Anh V phải chịu án phí đối với yêu cầu hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không được chấp nhận là 900.000 đồng.

Tổng số tiền án phí sơ thẩm anh V phải nộp là 118.041.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000640 ngày 04/10/2017; số tiền 14.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2010/06769 ngày 24/11/2017; số tiền 900.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0000872 ngày 07/8/2018; số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000762 ngày 05/6/2018; số tiền 900.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0000882 ngày 17/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Ngày 09/6/2020 anh V đã nộp 39.556.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N. Tổng số tiền án phí anh Phùng Quốc V đã thi hành án theo Bản án phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT là 115.406.600 đồng nên anh V còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.634.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí chia tài sản của số tiền được chia (4.114.199.000 đồng) là: 112.000.000 đồng + 0,1% x 114.199.000 đồng = 112.114.199 đồng, làm tròn 112.114.000 đồng. Được trừ vào số tiền án phí đã thi hành án theo Bản án phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT là 8.300.000 đồng, cụ thể: số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0001124 ngày 20/5/2019 – được trích từ tiền trả lại theo biên lai thu tiền số 0006110 ngày 19/5/2020, số tiền 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006122 ngày 17/7/2020, số tiền 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006127 ngày 10/8/2020, số tiền 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006673 ngày 07/5/2021. Chị H còn phải nộp 103.814.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên chị H, chị Qu, Văn phòng Công chứng Đ và Công chứng viên Phạm Văn Tr không phải nộp tiền án phí phúc thẩm. Toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của các

đương sự có kháng cáo đã được Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình hoàn trả xong theo Bản án phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 308, Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 284, khoản 3 Điều 298, Điều 300, khoản 5 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 213, 220, 500, 501, 502, 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 38, 39, 40, 43, 44, 59, 60, 62, 71, 72, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 95, Điều 167, Điều 168 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 40, Điều 49 Luật Công chứng; Điều 26, Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần đối với nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị H về những vấn đề sau: chị Nguyễn Thị H xin được nuôi dưỡng cháu Phùng Phú Qu; đề nghị Tòa án buộc anh Phùng Quốc V trả tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị Nguyễn Thị H 10.000.000 đồng/tháng cho 02 cháu từ tháng 9 năm 2017 cho đến nay; đề nghị Tòa án buộc anh Phùng Quốc V trả tiền cấp dưỡng nuôi con từ nay cho đến khi cháu 18 tuổi mỗi tháng là 10.000.000 đồng cho 02 cháu. Buộc anh Phùng Quốc V phải trả nợ Ngân cùng với chị Nguyễn Thị H số tiền là 521.000.000 đồng chia đôi mỗi người một nửa; đề nghị Tòa án buộc anh Phùng Quốc V phải trả tiền lãi Ngân hàng cho chị Nguyễn Thị H từ tháng 9 năm 2017 đến nay (số tiền 2.500.000 đồng/tháng).

2. Chấp nhận nội dung kháng nghị, nội dung thay đổi kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố N và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

3. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Qu, Văn phòng Công chứng Đ và Công chứng viên Phạm Văn Tr.

4. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N về phần con chung, tài sản chung, chia tài sản, công nợ chung.

4.1. Công nhận sự thoả thuận của anh Phùng Quốc V và chị Nguyễn Thị H về các vấn đề sau:

4.1.1 Về con chung:

Chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phùng Thiện B, sinh ngày 27/3/2009.

Anh Phùng Quốc V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con (theo phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng) với số tiền là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng)/tháng, kể từ tháng 4 năm 2023 cho đến khi cháu Phùng Thiện B đủ 18 tuổi. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4.1.2. Về công nợ chung: chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán cho anh Phùng Quốc V số tiền nợ gốc Ngân hàng là 260.500.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

4.2. Xử:

4.2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Quốc V về việc tuyên bố các văn bản công chứng sau vô hiệu: Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng ngày 12/9/2017 giữa anh Phùng Quốc V và chị Nguyễn Thị H, được Văn phòng Công chứng Đ công chứng ngày 12/9/2017, số công chứng 1379, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD. Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng ngày 12/9/2017 giữa anh Phùng Quốc Vvà chị Nguyễn Thị H, được Văn phòng Công chứng Đ công chứng ngày 12/9/2017, số công chứng 1380, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD. Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ, chồng ngày 12/9/2017 giữa anh Phùng Quốc V và chị Nguyễn Thị H, được Văn phòng Công chứng Đ công chứng ngày 12/9/2017, số công chứng 1381, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD.

4.2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Quốc V về việc yêu cầu hủy các hợp đồng sau: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 34/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018 giữa chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Qu. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 35/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018 giữa chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Qu. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 37/CN-QSDĐ&TS ngày 14/3/2018 giữa chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Qu.

4.2.3. Về tài sản chung:

- Chia cho chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m^2, địa chỉ thửa đất: Khu dân cư phía N, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Đất đã được Uỷ ban nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/8/2009 mang tên ông Phùng Quốc V và bà Nguyễn Thị H. Trên đất có ngôi nhà 7 tầng. Trị giá nhà và đất là 10.625.853.000 đồng (Mười tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu tám trăm năm mươi ba nghìn đồng).

- Chia cho Phùng Quốc V được quyền sử dụng thửa đất số 19a, tờ bản đồ số 6G-IV-32, diện tích 21m^2; địa chỉ thửa đất: số 11, ngách 99/27, ngõ 354, đường Tr, phường Kh, quận Đ, thành phố H. Đất đã được Uỷ ban nhân dân quận Đ, thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 626829 ngày 30/12/2014. Trên đất có ngôi nhà 03 tầng. Trị giá nhà và đất là 1.650.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

- Chị Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán cho anh Phùng Quốc V số tiền chênh lệch về tài sản là 5.990.654.000 đồng (Năm tỷ chín trăm chín mươi triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

4.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Phùng Quốc V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 118.041.000 đồng (Một trăm mười tám triệu không trăm bốn mươi mốt nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm đã thi hành án là 115.406.600 đồng (Một trăm mười lăm triệu bốn trăm linh sáu nghìn sáu trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình; anh Phùng Quốc V còn phải nộp 2.634.000 đồng (Hai triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 112.114.000 đồng (Một trăm mười hai triệu một trăm mười bốn nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm đã thi hành án là 8.300.000 đồng (Tám triệu ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình; chị Nguyễn Thị H còn phải nộp 103.814.000 đồng (Một trăm linh ba triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng)

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0001124 ngày 20/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N. Ngày 19/5/2020 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình đã hoàn trả xong 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị Nguyễn Thị H.

- Chị Nguyễn Thị Qu không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Qu 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0001143 ngày 04/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N. Ngày 10/6/2020 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N đã hoàn trả xong 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị Nguyễn Thị Qu.

- Văn phòng Công chứng Đ và Công chứng viên Phạm Văn Tr không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho Văn phòng Công chứng Đ và Công chứng viên Phạm Văn Tr 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0001138 ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N. Ngày 14/5/2020 Công chứng viên Phạm Văn Tr đã nhận 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm được hoàn trả; Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình đã hoàn trả xong 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nêu trên.

6. Những phần khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 05/6/2023).

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND TP N;
- Chi cục THADS TP N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng